|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THPT CHUYÊN THÁI BÌNH**  **GV soạn đề: Nguyễn Thị Hồng Duyên** | **ĐỀ ĐỀ XUẤT**  **KÌ THI HSG DH&ĐBBB NĂM 2023**  **MÔN ĐỊA LÍ 11**  *Thời gian 180 phút không kể thời gian giao đề* |

**Câu 1. (3,0 điểm)**

1. Chứng minh địa hình là nhân tố làm cho khí hậu và sông ngòi có sự phân hoá đa dạng.

2. Giải thích tại sao sự chênh lệch nhiệt độ theo mùa ở vùng nhiệt đới nhỏ hơn ở vùng ôn đới?

**Câu 2 (2 điểm)**

1. Phân tích mối quan hệ giữa cơ cấu dân số theo tuổi và phát triển kinh tế.

2. Tại sao ngành thương mại trên thế giới hiện nay phát triển mạnh?

**Câu 3. (3,0 điểm)** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học,

1. Trình bày đặc điểm chung của địa hình đồi núi nước ta.

2. Giải thích sự phân mùa khí hậu ở Trung Trung Bộ nước ta. Tại sao chênh lệch nhiệt độ giữa 2 mùa trong năm ở Nam Bộ nhỏ hơn Bắc Bộ.

**Câu 4. (3,0 điểm)** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học,

1. Chứng minh đất ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ nước ta đa dạng

2. Giải thích sự khác nhau về chế độ nước của sông Cửu Long và sông Đà Rằng

**Câu 5. (3,0 điểm)**

1. Quá trình đô thị hoá tác động đến phát triển kinh tế - xã hội nông thôn nước ta như thế nào?

2. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, so sánh và giải thích sự khác nhau trong phân bố các đô thị của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ so với vùng Đông Nam Bộ.

**Câu 6 (3 điểm)** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học,

1. Chứng minh rằng ngành trồng trọt nước ta đang chuyển dịch cả về cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ theo hướng của nền nông nghiệp hàng hóa.

2. Giải thích tại sao chăn nuôi nước ta hiện nay phát triển mạnh.

**Câu 7. (3 điểm)**

Cho bảng số liệu: Diện tích rừng và độ che phủ rừng của nước ta giai đoạn 2008- 2021

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2012** | **2018** | **2021** |
| Tổng diện tích (Nghìn ha) | 13 862,0 | 14 491,3 | 14 745,2 |
| Diện tích rừng tự nhiên (Nghìn ha) | 10 423,8 | 10 255,5 | 10 171,7 |
| Diện tích rừng trồng mới (nghìn ha)  Chia ra: | 229,3 | 282,1 | 290,0 |
| - Rừng sản xuất | 209,0 | 267,7 | 281,0 |
| -Rừng phòng hộ | 18,5 | 12,5 | 8,0 |
| - Rừng đặc dụng | 1,8 | 1,9 | 1,0 |
| Tỉ lệ che phủ rừng (%) | 40,7 | 41,7 | 42,6 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Căn cứ bảng số liệu trên và kiến thức đã học, hãy nhận xét về thực trạng rừng nước ta và giải thích nguyên nhân.

Hết

*Ghi chú:*

*- Học sinh được sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam của nhà xuất bản giáo dục từ năm 2009 để làm bài.*

*- Giám thị không giải thích gì thêm.*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THPT CHUYÊN THÁI BÌNH** | **HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ ĐỀ XUẤT**  **KÌ THI HSG DH&ĐBBB NĂM 2023**  **MÔN ĐỊA LÍ 11** |

**I. HƯỚNG DẪN CHUNG**

1) Giám khảo chấm đúng như đáp án - thang điểm của Ban Tổ chức.

2) Nếu có câu nào, ý nào mà thí sinh có cách trả lời khác so với đáp án nhưng đúng thì vẫn cho điểm tối đa của câu, ý đó theo thang điểm.

3) Giám khảo không quy tròn điểm thành phần của từng câu, điểm của bài thi.

**II. HƯỚNG DẪN CHI TIẾT**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Câu | ý | Nội dung | Điểm |
| **1** | **1** | **Chứng minh địa hình là nhân tố làm cho khí hậu và sông ngòi có sự phân hoá đa dạng.** | **2,0** |
|  |  | - Địa hình tạo nên sự phân hóa khí hậu:  + Địa hình làm phân hoá nhiệt độ theo độ cao, độ dốc, hướng và hình thái;  + Tác động đến mưa theo độ cao, hướng núi, hình thái. | 0.5  0,5 |
|  |  | - Địa hình tạo sự phân hóa sông ngòi  + về tốc độ dòng chảy  + hướng sông  + chế độ nước  + hình thái sông | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
|  | **2** | **Giải thích tại sao sự chênh lệch nhiệt độ theo mùa ở vùng nhiệt đới nhỏ hơn ở vùng ôn đới?** | **1,0** |
|  |  | - Vùng nhiệt đới: Do vị trí gần xích đạo và ở vị trí thấp hơn nên chênh lệch góc nhập xạ và thời gian chiếu sáng giữa mùa hạ và đông nhỏ hơn ở vùng ôn đới. | 0,5 |
|  |  | - Vùng ôn đới: Do vị trí xa xích đạo hơn và ở vĩ độ trung bình nên chênh lệch góc nhập xạ và thời gian chiếu sáng giữa mùa hạ và mùa đông lớn hơn vùng nhiệt đới. | 0,5 |
| **2** | **1** | **Phân tích mối quan hệ giữa cơ cấu dân số theo tuổi và phát triển kinh tế.** | **1,0** |
|  |  | - Cơ cấu dân số gồm cơ cấu trẻ, cơ cấu già (d/c)  Phát triển kinh tế gồm tốc độ tăng trưởng, cơ cấu kinh tế (theo ngành, theo thành phần, theo lãnh thổ)… | 0,25 |
|  |  | - Cơ cấu dân số tác động đến phát triển kinh tế:  + Cơ cấu dân số trẻ: thị trường rộng, nguồn lao động dồi dào. Sức ép lớn lên các vấn đề việc làm, giáo dục đào tạo, chất lượng cuộc sống  + Cơ cấu già: tạo điều kiện đầu tư cho kinh tế, giảm áp lực nên việc làm, đào tạo nguồn lao động tốt hơn…Gây snguy cơ thiếu lao động trong tương lai, tăng trưởng kinh tế bị chậm lại.. | 0,25  0,25 |
|  |  | - Phát triển kinh tế tác động đến cơ cấu dân số theo tuổi: kinh tế phát triển mạnh, chất lượng cuộc sống cao, khả năng tự động hóa trong các ngành sản xuất cao sẽ tạo điều kiện giảm tỉ suất sinh, tăng tuổi thọ nên cơ cấu dân số sẽ già hóa nhanh | 0,25 |
|  | **2** | **Tại sao ngành thương mại trên thế giới hiện nay phát triển mạnh?** | **1,0** |
|  |  | - Thương mại thế giới gồm nội thương và ngoại thương. Là quá trình mua bán, trao đổi, lưu thông hàng hóa dịch vụ bên trong 1 nước và giữa các nước trên thế giới | 0,25 |
|  |  | - Kinh tế thế giới phát triển mạnh, tốc độ tăng trưởng nhanh, sự tăng trưởng mạnh của sản xuất nông và công nghiệp đã tạo ra khối lượng hàng hóa lớn theo hướng chuyên môn hóa, hàng hóa đa dạng nhu cầu trao đổi.. | 0,25 |
|  |  | - Kinh tế phát triển tăng trưởng nhanh nên đã tạo ra nhu cầu nhập nguyên nhiên vật liệu lớn thúc đẩy hoạt động nhập khẩu, trao đổi hàng hóa giữa các vùng trong nước, giữa các nước trên thế giới | 0,25 |
|  |  | - Số dân thế giới đông, ngày càng tăng nhanh đã đạt 8 tỷ người vào năm 2022, mức sống tăng, nên nhu cầu tiêu dùng lớn tạo ra nhu cầu nhập hàng hóa | 0,25 |
| **3** | **1** | **Trình bày đặc điểm chung của địa hình đồi núi nước ta.** | **1,5** |
|  |  | - Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp: đồi núi thấp chiếm 60% diện tích tự nhiên, chỉ có 1% diện tích là núi cao trên 2000m. | 0,25 |
|  |  | - Địa hình đồi núi nước ta có cấu trúc phức tạp:  + địa hình đồi núi được tân kiến tạo làm trẻ lại, có tính phân bậc rõ rệt (d/c)  + Địa hình nghiêng theo hướng tây bắc – đông nam (d/c)  + có 2 hướng núi chính Tây Bắc Đông Nam (vùng núi Tây Bắc và vùng núi Trường Sơn Bắc), hướng vòng cung của vùng núi Đông Bắc và Trường Sơn Nam | 0,5 |
|  |  | - Địa hình đồi núi mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa: xâm thực mạnh ở miền đồi núi  + hình thành hiện tượng trượt đất, lở đá  + vùng đá vôi hình thành nên các địa hình catxtơ: suối cạn, thung khô, hang động, …  + khu vực thềm phù sa cổ chia cắt thành đồi thấp xen thung lũng rộng …vùng trung du Bắc Bộ | 0,5 |
|  |  | - Địa hình đồi núi chịu tác động mạnh mẽ của con người: khai thác đá làm vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản theo hình thức lộ thiên, đắp đập ngăn sông, làm đường giao thông… | 0,25 |
|  | **2** | **Giải thích sự phân mùa khí hậu ở Trung Trung Bộ nước ta. Tại sao chênh lệch nhiệt độ giữa 2 mùa trong năm ở Nam Bộ nhỏ hơn Bắc Bộ.** | **1,5** |
|  |  | **- Biểu hiện sự phân mùa khí hậu ở Trung Trung Bộ nước ta:**  Trung Bộ mưa thu đông, mùa mưa ngắn nhất cả nước từ khoảng tháng 9-12, mùa khô từ tháng 1-8 | 0,25 |
|  |  | **Nguyên nhân của sự phân hóa mùa khí hậu ở Trung Trung Bộ nước ta:** |  |
|  |  | + Mùa mưa lệch về thu đông muộn hơn các vùng khác trong cả nước do đầu mùa chịu tác động của phơn Tây Nam khi gió Tây Nam vịnh Bengan gặp địa hình trường Sơn chặn lại | 0,25 |
|  |  | + Mùa mưa từ khoảng tháng 9-1 do từ tháng 9 chịu tác động mạnh của gió mùa Tây Nam nguồn gốc nam bán cầu vượt xích đạo tầng ẩm dày cùng dải hội tụ nhiệt đới, bão, áp thấp gây mưa nhiều; từ tháng 11 đón gió hướng Đông Bắc từ biển vào gặp Trường Sơn đón gió nên gây mưa. | 0,25 |
|  |  | + Mùa khô: đầu mùa hạ chịu tác động của gió Tây Nam vịnh Bengan gặp Trường Sơn chắn gió gây phơn nên không mưa; đến từ tháng 1- 4 chịu tác động của tín phong BBC khô nóng nên không mưa | 0,25 |
|  |  | **Chênh lệch nhiệt độ giữa 2 mùa trong năm ở Nam Bộ nhỏ hơn Bắc Bộ do:** |  |
|  |  | + Nam Bộ quanh năm chịu tác động của các khối khí nóng Gió Tín phong Bắc bán cầu, gió mùa mùa hạ ( gió Tây vịnh Bengan, gió mùa Tây Nam) nên nhiệt cao, gần xích đạo hơn nên có góc nhập xạ chênh lệch 2 mùa không lớn, 2 lần mặt trời lên thiên đỉnh xa nhau. | 0,25 |
|  |  | + Bắc Bộ nằm gần chí tuyến hơn, chênh lệch góc nhập xạ 2 mùa lớn hơn, 2 lần mặt trời lên thiên đỉnh gần nhau, chịu tác động của những đợt gió Tây khô nóng mạnh vào đầu mùa hạ nên nhiệt độ mùa hạ tăng cao. Mùa đông chịu tác động của gió mùa Đông Bắc từ áp cao Xibia tính chất lạnh nên nền nhiệt mùa đông xuống thấp | 0,25 |
| **4** | **1** | **Chứng minh đất ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ nước ta đa dạng** | **1,5** |
|  |  | - Có nhiều loại đất khác nhau: đất feralit trên đá vôi, feralit trên đá badan, feralit trên các đá mẹ khác, đất phù sa sông, đất cát biển, đất mặn, đất khác và núi đá. Mỗi loại đất có đặc điểm khác nhau về diện tích, tính chất, phân bố và giá trị kinh tế | 0,25 |
|  |  | - Đất feralit trên đá vôi: mùa đỏ vàng, chua phân bố chủ yếu ở các cao nguyên Mộc Châu, Sơn La, Tả Phình, Sín Chải, phía Tây Thanh Hóa; có giá trị cho trồng chè, cây ăn quả, lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc… | 0,25 |
|  |  | - Đất feralit trên đá badan: diện tích nhỏ chủ yếu ở Tây Nghệ An, Tây Quảng Bình, Quảng Trị màu nâu đỏ, giàu dinh dưỡng, tâng phong hóa dày…có giá trị cho trồng cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su, hồ tiêu… | 0,25 |
|  |  | - Đất feralit trên các đá khác: diện tích lớn nhất màu vàng đỏ, phân bố ở hầu hết khu vực vùng núi, có giá trị cho phát triển lâm nghiệp… | 0,125 |
|  |  | Đất phù sa sông: tầng đất dày, độ mịn cao, giàu dinh dưỡng tập trung ở hạ lưu các sông Mã, sông Cả…có giá trị cho thâm canh lúa, các cây hàng năm | 0,25 |
|  |  | Đất cát biển: có diện tích lớn, tập trung ở đồng bằng ven biển nổi bật Quảng Bình, Quảng Trị, Hà Tĩnh…thích hợp với trồn cây công nghiệp hàng năm, trồng rừng… | 0,125 |
|  |  | Đất mặn ven biển: diện tích nhỏ có khả năng trồng rừng ngập mặn, nuoi thủy sản | 0,125 |
|  |  | Đất khác và núi đá tập trung chủ yếu trên Hoàng Liên Sơn và các núi cao trên 2000m thuộc miền, tâng mùn mỏng, có giá trị cho trồng cây dược liệu quý | 0,125 |
|  | **2** | **Giải thích sự khác nhau về chế độ nước của sông Cửu Long và sông Đà Rằng** | **1,5** |
|  |  | a. Về tổng lưu lượng nước cả năm: sông Cửu Long lớn hơn nhiều sông Đà Rằng (d/c) | 0,25 |
|  |  | Do: Sông Cửu Long có diện tích lưu vực rộng lớn hơn ở cả trong và ngoài nước ; Sông Đà Rằng có diện tích lưu vực nhỏ hơn, chỉ ở trong nước (d/c) | 0,25 |
|  |  | b. Về chế độ nước sông có sự phân mùa khác nhau: |  |
|  |  | + Sông Cửu Long mà lũ dài hơn vào mua hạ từ tháng 6-11, tổng lượng nước mùa lũ rất lớn gấp nhiều lần mùa cạn (d/c), lũ lên chậm rút chậm | 0,25 |
|  |  | Do sông có chiều dài lớn, nhiều phụ lưu, lưới sông hình lông chim nên nước lũ lên theo từng đoạn vào dòng chính, sự điều tiết của biển Hồ ở Camphuchia, nên lũ lên chậm; khi về đồng bằng sông Cửu Long địa hình có độ dốc nhỏ hơn,sự xâm nhập của thủy triều vào sâu trong đồng bằng, hệ thống kênh rạch chằng chịt nên lũ rút chậm | 0,25 |
|  |  | + Sông Đà Rằng mùa lũ ngắn hơn, lệch về thu đông, từ tháng 9-12, đỉnh lũ của sông Đà Rằng muộn hơn: Đà Rằng vào tháng 11 so với sông Cửu Long | 0,25 |
|  |  | Lũ lên nhanh đột ngôt rút chậm do sông ngắn dốc, diện tích lưu vực nhỏ khi chảy trên địa hình dốc, lãnh thổ hẹp nên nước lên nhanh đột ngột, lượng mưa lớn tập trung nhất là bão, đồng thời có hợp lũ muộn phần thượng nguồn với lũ hạ lưu; khi chảy về đồng bằng địa hình có sự phân hóa Đông Tây thành 3 dải nên nước lưu lại lâu trong vùng trũng giữa chưa bồi lấp hết, ít cửa sông | 0,25 |
| **5** | **1** | **Quá trình đô thị hoá tác động đến phát triển kinh tế - xã hội nông thôn nước ta như thế nào?** | **1,5** |
|  |  | - Tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế; quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá; sản xuất theo hướng hàng hoá...*(phân tích rõ)* | 0,5 |
|  |  | - Thay đổi cơ cấu lao động, nghề nghiệp, lối sống, thu hút lao động, tạo việc làm…*(phân tích rõ)* | 0,5 |
|  |  | - Tác động đến tài nguyên đất và môi trường sống ở nông thôn. *(phân tích rõ)* | 0,5 |
|  | **2** | **So sánh và giải thích sự khác nhau trong phân bố các đô thị của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ so với vùng Đông Nam Bộ.** | **1,5** |
|  |  | **a. Khác nhau** |  |
|  |  | - Duyên hải Nam Trung Bộ | 0,25 |
|  |  | + Các đô thị phân bố tập trung hơn ở phía đông ven biển thành 1 dải theo hướng Bắc Nam: Đà Nẵng, Hội An, Quy Nhơn, Tuy Hòa, Nha Trang, Phan Rang Tháp Chàm, Phan Thiết…  + Đô thị thưa thớt ở khu vực phía Tây của vùng giáp Lào và Tây Nguyên |  |
|  |  | - Đông nam Bộ | 0,25 |
|  |  | + Các đô thị tập trung ở phía Đông Nam vùng, giáp biển với nhiều đô thị quy mô lớn: Tp Hồ Chí Minh (đô thị đặc biệt, Biên Hòa đô thị loại 2, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu, Bà Rịa là các đô thị loại 3…  + đô thị thư thớt ở khu vực phía Bắc giáp Tây Nguyên và phía Tây giáp Campuchia |  |
|  |  | **b. Nguyên nhân của sự khác nhau:** |  |
|  |  | - Duyên hải Nam Trung Bộ  + Đô thị tập trung ở phía Đông ven biển do kinh tế phát triển hơn, tập trung các trung tâm công nghiệp như Đà Nẵng, Quy NHơn, Nha Trang, Phan Thiết…các khu kinh tế ven biển…các trung tâm du lịch như Đà Nẵng, Nha Trang, thuận lợ về giao thông (tuyến quốc lộ 1, đường sắt Bắc Nam, cảng biển, sân bay…  + Khu vực phía Tây của vùng ít đô thị do kinh tế chủ yếu là lâm và nông nghiệp, công nghiệp dịch vụ kém phát triển, địa hình cao, giao thông khó khăn | 0,25  0,25 |
|  |  | - Đông Nam Bộ  + Khu vực phía Đông Nam vùng có ngành công nghiệp phát triển mạnh với nhiều trung tâm công nghiệp quy mô lớn (tên), đầu mối giao thông Tp Hồ Chí Minh lớn nhất cả nước, các trung tâm kinh tế và du lịch lớn Tp Hồ Chí Minh, Vũng Tàu…  + Khu vực phía Bắc và phía Tây vùng kinh tế chut yếu là trồng cây công nghiệp lâu năm, lâm nghiệp, giao thông hạn chế hơn, … | 0,25  0,25 |
| **6** | **1** | **Chứng minh rằng ngành trồng trọt nước ta đang chuyển dịch cả về cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ theo hướng của nền nông nghiệp hàng hóa.** | **2,0** |
|  |  | \* Đặc điểm của nền nông nghiệp hàng hóa: Đó là nền nông nghiệp đáp ứng yêu cầu của thị trường, sản xuất tập trung quy mô lớn, hiệu quả sản xuất cao. | 0,5 |
|  |  | \* Chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng tăng tỉ trọng của những ngành (phân ngành) mang lại hiệu quả cao hơn:  - Trong nông nghiệp: Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng của ngành chăn nuôi (dẫn chứng), đưa chăn nuôi lên thành ngành sản xuất chính.  - Trong nội bộ ngành trồng trọt: Tăng tỉ trọng ngành (nhóm ngành) có giá trị cao (cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả) đặc biệt là cây đáp ứng nhu cầu của thị trường thế giới; giảm tỉ trọng ngành trồng cây lương thực (dẫn chứng). | 0,25  0,25  0,25 |
|  |  | \* Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ  - Hình thành vùng sản xuất tập trung quy mô lớn: 2 vùng chuyên canh cây lương thực thực phẩm, 3 vùng chuyên canh cây công nghiệp (dẫn chứng).  - Các vùng đều có các sản phẩm chuyên môn hóa và có giá trị xuất khẩu cao, có nhiều sản phẩm xuất khẩu đứng đầu: Lúa gạo, cao su, cà phê, hồ tiêu, điều, thủy sản (dẫn chứng).  - Sự phân bố cây trồng, vật nuôi ngày càng hợp lí hơn, hiệu quả hơn, đồng thời hình thành các hình thức sản xuất hiệu quả hơn: trang trại, cánh đồng mẫu lớn… | 0,25  0,25  0,25 |
|  | **2** | **Giải thích tại sao chăn nuôi nước ta hiện nay phát triển mạnh.** | **1,0** |
|  |  | - Nguồn thức ăn ngày càng được đảm bảo tốt hơn (đồng cỏ, hoa màu lương thực, phụ phaamt hủy sản, thức ăn qua công nghiệp chế biến) | 0,25 |
|  |  | - Nhu càu về thịt và sữa, các sản phẩm chê biến từ thịt và sữa ngày càng tăng khi nền kinh tế trong nước phát triển theo hướng CNH-HĐH lối sống công nghiệp phổ biến, số dân đông gần 100 triệu người, mức sống tăng… | 0,25 |
|  |  | - Cơ sở về giống, thú y, chuồng trại, công nghiệp chế biến.. được đảm bảo tốt hơn (d/c) | 0,25 |
|  |  | - Chính sách hỗ trợ chủa nhà nước… | 0,25 |
| **7** |  | **a. Nhận xét** | **1,75** |
|  |  | \* Về diện tích rừng |  |
|  |  | - Tổng diện tích rừng, diện tích rừng trồng, diện tích rừng trồng mới tăng lên đáng kể: | 0,25 |
|  |  | + Tổng diện tích rừng tăng liên tục, tăng 883,2 nghìn ha, trung bình 1 năm tăng 88,32 nghìn ha  + Diện tích rừng trồng tăng từ 3438,2 nghìn ha năm 2012 lên 4573,5 nghìn ha năm 2021, tăng 1135,5 nghìn ha, trung bình mỗi năm tăng 113,55 nghìn ha  + Diện tích rừng trồng mới trong năm tăng liên tục, tăng 60,7 nghìn ha. Trong đó trồng rừng sản xuất tăng 72 nghìn ha, trồng rừng phòng hộ giảm 10,5 nghìn ha, trồng rừng đặc dụng giảm 0,8 nghìn ha | 0,25 |
|  |  | - Diện tích rừng tự nhiên giảm liên tục, giảm 252,1 nghìn ha, trung bình mỗi năm giảm 25,21 nghìn ha | 0,25 |
|  |  | \* Về tốc độ tăng trưởng diện tích rừng có sự khác nhau giữa các loại rừng:  - Diện tích rừng trồng có tốc độ tăng trưởng là 133%, cao hơn tốc độ tăng của tổng diện tích rừng (106,4%) và tốc độ tăng diện tích rừng tự nhiên (97%)  - Tốc độ tăng diện tích rừng sản xuất trồng mới cao nhất đạt 134,4%, cao hơn so với tổng diện tích rừng trồng mới, tốc độ tăng diện tích rừng phòng hộ mới trồng 43,2%, rừng đặc dụng mới trồng 55,6% thấp hơn so với tốc độ tăng của tổng diện tích rừng trồng mới. | 0,25 |
|  |  | \* Độ che phủ rừng của nước ta tăng lên liên tục, tăng 1,9% đã đạt gần bằng độ che phủ năm 1943 tuy nhiên chưa đảm bảo an toàn sinh thái vì phần lớn rừng hiện nay là rừng non mới trồng hoặc rừng mới phục hối. | 0,25 |
|  |  | \* Về cơ cấu diện tích rừng có sự thay đổi: |  |
|  |  | - Trong giai đoạn 2012- 2021, cơ cấu diện tích rừng phân theo rừng tự nhiên và rừng trồng thay đổi theo hướng:  + tỉ trọng diện tích rừng tự nhiên có xu hướng giảm từ 75,1% năm 2012 xuống 69% năm 2021, giảm 6,1%  + tỉ trọng diện tích rừng trồng tăng lên từ 24,9% năm 2012 lên 31% năm 2021, tăng 6,1% | 0,25 |
|  |  | - Trong giai đoạn 2012- 2021, cơ cấu diện tích rừng trồng mới phân theo rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng co sự thay đổi theo hướng: tăng tỉ trọng diện tích trồng mới rừng sản xuất (tăng 5,8% , giảm tỉ trọng diện tích trồng mới của rừng phòng hộ và rừng đặc dụng với số liệu giảm lần lượt là 5,3% và 0,5% | 0,25 |
|  |  | **b. Nguyên nhân:** | **1,25** |
|  |  | - Tổng diện tích rừng, diện tích rừng trồng, diện tích rừng trồng mới của nước ta tăng lên chủ yếu nhờ thực hiện tốt chính sách khoanh nuôi, bảo vệ và trồng mới rừng, ban hành lệnh đóng cửa rừng, giao đất giao rừng đến các hộ nông dân, đẩy mạnh trồng rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng phòng hộ ven biển… | 0,25 |
|  |  | - Diện tích trồng mới của rừng sản cuất tăng nhanh là do gắn trực tiếp đến nguồn hu nhập của các hộ nông dân trồng rừng, nhu cầu gỗ cho sản xuất và chế biến gỗ giấy tăng lên, … | 0,25 |
|  |  | - Diện tích rừng tự nhiên giảm chủ yếu do khai thác không hợp lý, phá rừng lấy đất nông nghiệp, cháy rừng, lâm tặc hoành hành… | 0,25 |
|  |  | - Tỉ lệ độ che phủ rừng tăng là do tổng diện tích rừng tăng, đặc biệt là sự tăng lên nhanh của rừng trồng khi thực hiện chính sách trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc và rừng phòng hộ ven biển | 0,25 |
|  |  | - Cơ cấu diện tích các loại rừng thay đổi là do tốc độ tăng trưởng diện tích các loại rừng khác nhau. | 0,25 |
| **Tổng toàn bài 7 câu** | | | **20,0 điểm** |

**GV soạn: Nguyễn Thị Hồng Duyên 0904143207**